

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 8427 /UBND-KT
V/v triển khai Nghị định số
267/2026/NĐ-CP ngày
01/7/2026 của Chính phủ

Nghệ An, ngày 03 tháng 7 năm 2026

Kính gửi:

- Sở Tài chính;
- Các Sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh;
- UBND các xã, phường.

UBND tỉnh nhận được Nghị định số 267/2026/NĐ-CP ngày 01/7/2026 của Chính phủ quy định chi tiết việc áp dụng hình thức kỷ luật và bồi thường thiệt hại đối với hành vi gây lãng phí và hành vi vi phạm trong tổ chức thực hiện phòng, chống lãng phí.

(Bản sao Nghị định kèm theo)

UBND tỉnh giao:

1. Các Sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh và UBND các xã, phường căn cứ quy định tại Nghị định số 267/2026/NĐ-CP ngày 01/7/2026 của Chính phủ để triển khai tổ chức thực hiện.

2. Sở Tài chính hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan tổ chức triển khai thực hiện Nghị định số 267/2026/NĐ-CP ngày 01/7/2026 của Chính phủ; tham mưu UBND tỉnh thực hiện theo thẩm quyền, đúng quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- Các Thành viên UBND tỉnh;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu VT, KT (TP, Hòa).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Bùi Thanh An

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 267/2026/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 01 tháng 7 năm 2026

NGHỊ ĐỊNH

**Quy định chi tiết việc áp dụng hình thức kỷ luật và
bồi thường thiệt hại đối với hành vi gây lãng phí và
hành vi vi phạm trong tổ chức thực hiện phòng, chống lãng phí**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tiết kiệm, chống lãng phí số 110/2025/QH15;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức số 80/2025/QH15;

Căn cứ Luật Viên chức số 129/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết việc áp dụng hình thức kỷ luật và bồi thường thiệt hại đối với hành vi gây lãng phí và hành vi vi phạm trong tổ chức thực hiện phòng, chống lãng phí.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định chi tiết khoản 4 Điều 37 Luật Tiết kiệm, chống lãng phí số 110/2025/QH15 về việc áp dụng hình thức kỷ luật, loại trừ kỷ luật, miễn kỷ luật, giảm nhẹ mức kỷ luật, bồi thường thiệt hại đối với hành vi gây lãng phí và hành vi vi phạm trong tổ chức thực hiện phòng, chống lãng phí.

2. Nguyên tắc, trình tự, thủ tục, thẩm quyền xử lý kỷ luật không được quy định tại Nghị định này thực hiện theo quy định tại các Nghị định khác về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức.

3. Việc xử lý kỷ luật đối với người quản lý doanh nghiệp nhà nước, người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp, kiểm soát viên thực hiện theo quy định tại Nghị định số 181/2026/NĐ-CP về quản lý người giữ chức danh, chức vụ và người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cá nhân có hành vi gây lãng phí, hành vi vi phạm trong tổ chức thực hiện phòng, chống lãng phí.

2. Người có thẩm quyền và trách nhiệm xử lý kỷ luật, bồi thường thiệt hại đối với hành vi gây lãng phí và hành vi vi phạm trong tổ chức thực hiện phòng, chống lãng phí.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến xử lý kỷ luật, bồi thường thiệt hại đối với hành vi gây lãng phí và hành vi vi phạm trong tổ chức thực hiện phòng, chống lãng phí.

Điều 3. Đối tượng bị xử lý kỷ luật, chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại

1. Đối tượng bị xử lý kỷ luật bao gồm:

a) Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị để xảy ra hành vi gây lãng phí ở cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp, lĩnh vực thuộc thẩm quyền được giao quản lý, phụ trách;

b) Cán bộ, công chức, viên chức có hành vi gây lãng phí, hành vi vi phạm trong tổ chức thực hiện phòng, chống lãng phí;

2. Đối tượng chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại là người thực hiện hành vi gây lãng phí gây thiệt hại.

Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1 XỬ LÝ KỶ LUẬT

Điều 4. Các trường hợp loại trừ kỷ luật, miễn kỷ luật, giảm nhẹ mức kỷ luật

1. Các trường hợp được loại trừ kỷ luật, miễn kỷ luật, giảm nhẹ mức kỷ luật theo quy định tại Luật số 110/2025/QH15, Luật Cán bộ, công chức số 80/2025/QH15, Luật Viên chức số 129/2025/QH15 và quy định pháp luật có liên quan.

2. Trường hợp thực hiện theo mệnh lệnh, quyết định của cấp trên mà không biết các quyết định, mệnh lệnh đó là trái pháp luật thì được xem xét giảm nhẹ mức kỷ luật.

Điều 5. Áp dụng hình thức kỷ luật trong trường hợp bị kỷ luật đảng

1. Trường hợp đã có quyết định xử lý kỷ luật về đảng thì việc áp dụng hình thức kỷ luật hành chính đối với cán bộ, công chức, viên chức thực hiện theo các nguyên tắc xử lý kỷ luật quy định tại các Nghị định xử lý kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức.

2. Trường hợp chưa có quyết định xử lý kỷ luật về đảng, cấp có thẩm quyền xử lý kỷ luật chỉ đạo cơ quan tham mưu về công tác cán bộ căn cứ

quy định tại Nghị định này để thực hiện xử lý kỷ luật đối với người có hành vi vi phạm.

Điều 6. Áp dụng hình thức kỷ luật đối với người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị để xảy ra hành vi gây lãng phí ở cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp, lĩnh vực thuộc thẩm quyền được giao quản lý, phụ trách

Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu thiếu trách nhiệm, buông lỏng lãnh đạo, quản lý để xảy ra hành vi gây lãng phí ở cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp, lĩnh vực thuộc thẩm quyền được giao quản lý, phụ trách trực tiếp bị xem xét áp dụng hình thức kỷ luật như sau:

1. Hình thức kỷ luật khiển trách được áp dụng trong trường hợp để xảy ra hành vi gây lãng phí bị xử lý hình sự bằng hình thức phạt tiền, phạt cải tạo không giam giữ hoặc phạt tù đến 03 năm.

2. Hình thức kỷ luật cảnh cáo được áp dụng trong trường hợp để xảy ra hành vi gây lãng phí bị xử lý hình sự bằng hình thức phạt tù từ trên 03 năm đến 07 năm.

3. Hình thức kỷ luật cách chức được áp dụng trong trường hợp để xảy ra hành vi gây lãng phí bị xử lý hình sự bằng hình thức phạt tù từ trên 07 năm đến 20 năm, chung thân hoặc tử hình.

Điều 7. Áp dụng hình thức kỷ luật đối với cán bộ, công chức, viên chức có hành vi gây lãng phí

1. Hình thức kỷ luật khiển trách áp dụng đối với cán bộ, công chức, viên chức có hành vi gây lãng phí thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Có hành vi vi phạm lần đầu, gây thiệt hại từ 02 triệu đồng đến dưới 50 triệu đồng;

b) Có hành vi vi phạm lần đầu, gây thiệt hại từ 50 triệu đồng đến 75 triệu đồng và thuộc một trong các trường hợp được giảm nhẹ mức kỷ luật quy định tại Điều 4 Nghị định này;

c) Thực hiện hành vi không ban hành hoặc chậm ban hành, sửa đổi, bổ sung văn bản quy phạm pháp luật về định mức, tiêu chuẩn, chế độ trong lĩnh vực tiết kiệm, chống lãng phí, gây lãng phí.

2. Hình thức kỷ luật cảnh cáo áp dụng đối với cán bộ, công chức, viên chức có hành vi gây lãng phí thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Đã bị xử lý kỷ luật bằng hình thức khiển trách mà tái phạm, trừ trường hợp bị xem xét xử lý trách nhiệm hình sự;

b) Có hành vi vi phạm lần đầu, gây thiệt hại từ 50 triệu đồng đến 75 triệu đồng.

3. Hình thức kỷ luật cách chức áp dụng đối với cán bộ, công chức, viên chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Đã bị xử lý kỷ luật bằng hình thức cảnh cáo theo quy định tại khoản 2 Điều này mà tái phạm, trừ trường hợp bị xem xét xử lý trách nhiệm hình sự;

b) Có hành vi gây lãng phí lần đầu gây thiệt hại trên 75 triệu đồng nhưng chưa đến mức buộc thôi việc, bãi nhiệm, người vi phạm có thái độ tiếp thu, sửa chữa, chủ động khắc phục hậu quả và thuộc một trong các trường hợp được giảm nhẹ mức kỷ luật quy định tại Điều 4 Nghị định này.

4. Hình thức kỷ luật buộc thôi việc áp dụng đối với công chức, viên chức, có hành vi gây lãng phí thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Đã bị xử lý kỷ luật bằng hình thức cách chức đối với công chức, viên chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý hoặc cảnh cáo đối với công chức, viên chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý mà tái phạm, trừ trường hợp bị xem xét xử lý trách nhiệm hình sự;

b) Có hành vi gây lãng phí lần đầu gây thiệt hại trên 75 triệu đồng nhưng người vi phạm không có thái độ tiếp thu, sửa chữa, chủ động khắc phục hậu quả và thuộc một trong các trường hợp tăng nặng mức kỷ luật theo quy định của pháp luật về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức.

Điều 8. Áp dụng hình thức kỷ luật đối với cán bộ, công chức, viên chức có hành vi vi phạm trong tổ chức thực hiện phòng, chống lãng phí

1. Hình thức kỷ luật khiển trách áp dụng đối với cán bộ, công chức, viên chức vi phạm lần đầu thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Cản trở hoặc thiếu trách nhiệm trong thanh tra, kiểm tra, kiểm toán tiết kiệm, chống lãng phí của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền;

b) Cản trở hoặc thiếu trách nhiệm trong xác minh, xử lý, giải quyết, tổ chức thi hành quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo về tiết kiệm, chống lãng phí.

2. Hình thức kỷ luật cảnh cáo áp dụng đối với cán bộ, công chức, viên chức thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Đã bị xử lý kỷ luật bằng hình thức khiển trách theo quy định tại khoản 1 Điều này mà tái phạm;

b) Vi phạm trong bảo vệ người đấu tranh chống lãng phí và người thân của người đấu tranh chống lãng phí theo quy định của pháp luật.

Mục 2 BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI

Điều 9. Nguyên tắc xác định thiệt hại và bồi thường thiệt hại

1. Thiệt hại do hành vi gây lãng phí gây ra để xác định trách nhiệm bồi thường thiệt hại tại Nghị định này là thiệt hại thực tế, có thể lượng hoá bằng tiền theo một trong các cách xác định giá trị thiệt hại quy định tại Nghị định này hoặc quy định pháp luật có liên quan, có mối quan hệ nhân quả trực tiếp

với hành vi gây lãng phí. Thiệt hại phải được xác định trên cơ sở chứng từ, hóa đơn, tài liệu, số liệu kế toán, các bằng chứng hợp pháp, hợp lệ và thể hiện tại kết luận của cơ quan có thẩm quyền theo quy định.

2. Việc xem xét, xử lý trách nhiệm bồi thường phải căn cứ vào lỗi, tính chất, mức độ của hành vi gây lãng phí, thiệt hại thực tế gây ra, mức độ khắc phục hậu quả và khả năng thực hiện nghĩa vụ bồi thường của người có nghĩa vụ bồi thường để quyết định mức và phương thức bồi thường thiệt hại; bảo đảm khách quan, công bằng và công khai.

3. Trách nhiệm bồi thường được xác định tương ứng với mức độ lỗi, trách nhiệm và vi phạm của từng người có hành vi vi phạm, bảo đảm khách quan, công bằng, công khai và phù hợp với tính chất, mức độ vi phạm. Trường hợp không có căn cứ xác định được mức độ trách nhiệm và vi phạm của từng người thì trách nhiệm bồi thường được chia đều cho từng người.

4. Việc xác định giá trị thiệt hại trong các vụ án hình sự thực hiện theo quy định của pháp luật hình sự, pháp luật tố tụng hình sự và các quy định pháp luật có liên quan.

5. Trường hợp pháp luật về xử lý vi phạm hành chính và pháp luật chuyên ngành trong từng lĩnh vực tiết kiệm, chống lãng phí có quy định về phương pháp xác định giá trị thiệt hại hoặc biện pháp khắc phục hậu quả có tính chất tương tự thì cơ quan kiểm tra, thanh tra, kiểm toán căn cứ quy định pháp luật đó để xác định giá trị thiệt hại khi thực hiện thanh tra, kiểm tra, kiểm toán.

6. Khi có đủ căn cứ xác định hành vi gây lãng phí và không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều này, cơ quan kiểm tra, thanh tra, kiểm toán có thể sử dụng một hoặc một số cách xác định thiệt hại quy định tại các Điều 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22 Nghị định này để xác định giá trị thiệt hại tương ứng với hậu quả của hành vi gây lãng phí.

Điều 10. Thiệt hại đối với hậu quả làm tăng chi ngân sách nhà nước

Thiệt hại được xác định theo một trong các cách sau:

1. Số kinh phí bổ sung so với dự toán, tổng mức đầu tư hoặc mức kinh phí được cấp có thẩm quyền phê duyệt do hành vi gây lãng phí trực tiếp gây ra. Khi xác định thiệt hại phải loại trừ phần chi phí phát sinh do nguyên nhân khách quan, bất khả kháng, biến động giá nguyên vật liệu, thay đổi chính sách pháp luật, điều chỉnh quy hoạch, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền hoặc nguyên nhân khác không thuộc lỗi của người bị xem xét trách nhiệm.

2. Toàn bộ kinh phí ngân sách nhà nước đã chi khi thực hiện văn bản được ban hành trái chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

Điều 11. Thiệt hại đối với hậu quả gây thất thoát ngân sách nhà nước, nguồn vốn của quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách

Thiệt hại được xác định theo một trong các cách sau:

1. Số kinh phí ngân sách nhà nước đã chi không đúng mục đích, đối tượng, định mức, tiêu chuẩn, chế độ, dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Số kinh phí ngân sách nhà nước đã tạm ứng nhưng không thể thu hồi.

3. Số tiền đã chi từ quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách không đúng mục đích, quy chế hoạt động và cơ chế tài chính của quỹ.

4. Số vốn đầu tư công được sử dụng vượt mức được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư phê duyệt; không đúng mục đích, đối tượng, vượt định mức, tiêu chuẩn theo quy định.

5. Số vốn nhà nước đã sử dụng để thực hiện phần công trình không đúng quy định pháp luật, phải phá dỡ hoặc không thể nghiệm thu, bàn giao để đưa vào sử dụng do hành vi gây lãng phí trực tiếp gây ra, sau khi trừ giá trị còn lại có thể thu hồi, tái sử dụng, thanh lý hoặc giá trị tài sản, vật tư, thiết bị có thể chuyển sang sử dụng cho mục đích khác theo quy định của pháp luật.

6. Phần lợi nhuận phải nộp vào ngân sách nhà nước bị giảm do doanh nghiệp nhà nước trích lập các quỹ không đúng mục đích, chế độ do cấp có thẩm quyền ban hành.

Điều 12. Thiệt hại đối với hậu quả phát sinh kinh phí ngân sách nhà nước để phá dỡ công trình xây dựng hình thành từ dự án đầu tư

Thiệt hại được xác định là toàn bộ kinh phí ngân sách nhà nước phải chi để thực hiện việc phá dỡ công trình xây dựng hình thành từ dự án do thực hiện hành vi gây lãng phí.

Điều 13. Thiệt hại đối với hậu quả dự án bị kéo dài thời gian, tiến độ thực hiện so với thời gian, tiến độ đã được phê duyệt

1. Thiệt hại được xác định là số tiền thực tế từ nguồn vốn nhà nước đã đầu tư xây dựng công trình nhân với trung bình lãi suất tiền gửi có kỳ hạn thấp nhất của các ngân hàng thương mại do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ trong khoảng thời gian công trình, dự án dừng thi công do lỗi cố ý thực hiện các hành vi sai phạm trong quá trình thực hiện dự án.

2. Không xác định thiệt hại theo Điều này đối với thời gian kéo dài do nguyên nhân bất khả kháng, thiên tai, dịch bệnh, chậm giải phóng mặt bằng; chậm bố trí vốn, biến động bất thường về giá, vật liệu, thay đổi quy hoạch, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án theo quyết định

của cơ quan có thẩm quyền hoặc nguyên nhân khách quan khác không thuộc lỗi của người bị xem xét trách nhiệm.

3. Việc xác định thiệt hại phải căn cứ hồ sơ dự án, hợp đồng, nhật ký thi công, biên bản nghiệm thu, văn bản chỉ đạo, điều chỉnh của cơ quan có thẩm quyền và các tài liệu hợp pháp khác có liên quan.

Điều 14. Thiệt hại đối với hậu quả gây thất thoát tài sản công

Thiệt hại đối với hậu quả gây thất thoát tài sản công được xác định theo một trong các cách sau:

1. Phần giá trị tài sản công được đầu tư xây dựng, mua sắm, giao vượt định mức, tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật xác định theo quy định tại Nghị định số 63/2019/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý tài sản công; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; dự trữ quốc gia; kho bạc nhà nước được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 55/2026/NĐ-CP.

2. Giá trị còn lại của tài sản công bị mất, bị hư hỏng không thể sửa chữa được hoặc bị sử dụng trái quy định dẫn đến không thu hồi được xác định theo hồ sơ kế toán, hồ sơ quản lý tài sản, kết quả kiểm kê, kết quả định giá, thẩm định giá hoặc kết luận của cơ quan có thẩm quyền tại thời điểm xác định thiệt hại.

3. Phần giá trị tài sản bị hao hụt vượt định mức theo quy định.

Điều 15. Thiệt hại đối với hậu quả gây hư hỏng tài sản công

Thiệt hại đối với hậu quả gây hư hỏng tài sản công được xác định là số kinh phí ngân sách nhà nước phải chi để sửa chữa, khôi phục lại tài sản công.

Điều 16. Thiệt hại đối với hậu quả làm phát sinh kinh phí ngân sách nhà nước để bảo quản, bảo vệ, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa do không xử lý kịp thời đối với tài sản công không được sử dụng

Thiệt hại được xác định là phần kinh phí ngân sách nhà nước tăng thêm để bảo quản, bảo vệ, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công do thực hiện hành vi gây lãng phí.

Điều 17. Thiệt hại đối với hậu quả phát sinh kinh phí ngân sách nhà nước để xử lý, khôi phục, phục hồi, bồi thường thiệt hại

Thiệt hại được xác định là toàn bộ các khoản kinh phí ngân sách nhà nước hợp lý, cần thiết phải chi trả để ngăn chặn, hạn chế, khắc phục hậu quả của hành vi gây lãng phí, phục hồi lại tình trạng ban đầu của tài sản công, tài nguyên.

Không tính vào thiệt hại các khoản kinh phí ngân sách nhà nước phát sinh không trực tiếp liên quan đến hành vi gây lãng phí hoặc phát sinh do nguyên nhân khách quan không thuộc lỗi của người bị xem xét trách nhiệm.

Điều 18. Thiệt hại đối với hậu quả gây thất thoát tài nguyên, năng lượng

Thiệt hại được xác định là giá trị tài nguyên, năng lượng bị khai thác trái phép, bị mất, bị suy giảm (bao gồm tình trạng tài nguyên bị cạn kiệt do khai thác vượt khả năng tái tạo, bị ô nhiễm, hủy hoại, suy thoái hoặc giảm giá trị do cố ý sử dụng công nghệ lạc hậu) do hành vi gây lãng phí trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên, năng lượng trực tiếp gây ra, được xác định theo giá do cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố hoặc theo các phương pháp định giá, thẩm định giá theo quy định của pháp luật tại thời điểm xác định thiệt hại.

Trường hợp pháp luật chuyên ngành có quy định về định mức hao hụt, tổn thất cho phép thì phần hao hụt, tổn thất trong định mức không được tính là thiệt hại.

Điều 19. Thiệt hại đối với hậu quả phát sinh nghĩa vụ tài chính khác của Nhà nước

1. Thiệt hại được xác định là khoản nghĩa vụ tài chính khác mà Nhà nước phải thực hiện do hành vi gây lãng phí trực tiếp gây ra, bao gồm nghĩa vụ thanh toán, hỗ trợ, bù đắp, bảo lãnh, trả nợ, lãi, phí hoặc nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật hoặc theo thỏa thuận tại hợp đồng.

2. Trường hợp nghĩa vụ tài chính phát sinh trong dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư, trong hoạt động quản lý nợ công, quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp hoặc trong các giao dịch tài chính khác thì việc xác định thiệt hại ngoài quy định tại Điều này còn phải tuân thủ pháp luật chuyên ngành có liên quan.

Điều 20. Thiệt hại đối với hậu quả thất thoát, mất vốn nhà nước tại doanh nghiệp

Thiệt hại đối với hậu quả thất thoát, mất vốn nhà nước tại doanh nghiệp được xác định là phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp thực tế bị mất, bị giảm do hành vi gây lãng phí trực tiếp gây ra, được xác định trên cơ sở báo cáo tài chính đã được kiểm toán, hồ sơ kế toán, kết luận thanh tra, kiểm tra, kiểm toán hoặc xác nhận của cơ quan có thẩm quyền theo quy định pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Điều 21. Thiệt hại đối với hậu quả tài sản công không được đưa vào sử dụng

1. Thiệt hại đối với hậu quả tài sản công không được đưa vào sử dụng được xác định là giá trị hao mòn, khấu hao tài sản cố định theo quy định trong thời gian tài sản không được đưa vào sử dụng do lỗi của người được giao quản

lý, sử dụng tài sản.

2. Không xác định thiệt hại theo Điều này đối với thời gian tài sản công chưa được đưa vào sử dụng do sắp xếp tổ chức bộ máy; trình cấp có thẩm quyền quyết định xử lý tài sản; chưa được bố trí kinh phí sửa chữa, cải tạo; thực hiện yêu cầu tạm dừng của cơ quan có thẩm quyền; hoặc do nguyên nhân khách quan khác không thuộc lỗi của người được giao quản lý, sử dụng tài sản.

3. Việc xác định thiệt hại phải căn cứ hồ sơ quản lý tài sản công, quyết định giao, xử lý tài sản, hồ sơ kế toán, hồ sơ kỹ thuật, biên bản kiểm kê, văn bản của cơ quan có thẩm quyền và tài liệu hợp pháp khác có liên quan.

Điều 22. Thiệt hại đối với hậu quả làm giảm thu ngân sách nhà nước

Thiệt hại được xác định là toàn bộ nguồn thu của ngân sách nhà nước bị giảm đi do thực hiện hành vi gây lãng phí quy định tại khoản 5 Điều 4 Luật số 110/2025/QH15. Việc xác định số thu ngân sách nhà nước bị giảm thực hiện theo quy định pháp luật về đất đai, pháp luật về quản lý thuế và quy định pháp luật có liên quan.

Điều 23. Trình tự, thủ tục xác định trách nhiệm bồi thường thiệt hại

1. Trình tự, thủ tục xác định trách nhiệm bồi thường thiệt hại trong trường hợp thiệt hại do cán bộ, công chức, viên chức gây ra được thực hiện đồng thời khi thực hiện trình tự, thủ tục xử lý kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức. Quyết định xử lý kỷ luật phải thể hiện rõ căn cứ xác định thiệt hại, mức độ lỗi, phạm vi trách nhiệm, số tiền bồi thường, thời hạn và phương thức thực hiện bồi thường.

2. Trường hợp người vi phạm được loại trừ, miễn trách nhiệm kỷ luật nhưng vẫn phát sinh nghĩa vụ bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật thì người có thẩm quyền xử lý kỷ luật xem xét, quyết định trách nhiệm bồi thường thiệt hại trên cơ sở hồ sơ, tài liệu chứng minh thiệt hại thực tế, lỗi của người vi phạm và mối quan hệ nhân quả giữa hành vi và thiệt hại.

3. Người bị xem xét trách nhiệm bồi thường thiệt hại có quyền giải trình, cung cấp tài liệu, chứng cứ có liên quan và đề nghị xem xét khả năng thực hiện nghĩa vụ bồi thường trước khi người có thẩm quyền quyết định.

4. Đối với các trường hợp không thuộc khoản 1 Điều này hoặc pháp luật về hình sự, tổ tụng hình sự, pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính, pháp luật chuyên ngành có quy định khác thì việc xác định trách nhiệm bồi thường thiệt hại phải được thể hiện tại kết luận, quyết định xử lý của cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, cơ quan điều tra theo quy định pháp luật có liên quan.

Điều 24. Thẩm quyền ra quyết định về bồi thường thiệt hại

1. Thẩm quyền ra quyết định về bồi thường thiệt hại đối với trường hợp hành vi gây lãng phí bị truy cứu trách nhiệm hình sự, xử lý vi phạm hành chính hoặc theo biện pháp xử lý của pháp luật có liên quan thì thực hiện theo quy

định của pháp luật về tổ tụng hình sự, pháp luật hình sự, pháp luật về xử lý vi phạm hành chính và pháp luật khác có liên quan.

2. Trường hợp hành vi gây lãng phí không thuộc trường hợp xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều này thì cấp có thẩm quyền xử lý kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức là cấp có thẩm quyền ra quyết định về bồi thường thiệt hại.

Điều 25. Ra quyết định về bồi thường thiệt hại

1. Việc ra quyết định về bồi thường thiệt hại đối với trường hợp hành vi gây lãng phí bị truy cứu trách nhiệm hình sự, xử lý vi phạm hành chính hoặc theo biện pháp xử lý của pháp luật có liên quan thì thực hiện theo quy định của Bộ luật Tổ tụng hình sự, Bộ luật Hình sự, Luật Xử lý vi phạm hành chính và pháp luật có liên quan.

2. Trường hợp hành vi gây lãng phí không thuộc trường hợp xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều này thì việc ra quyết định về bồi thường thiệt hại được thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định về bồi thường thiệt hại, người có thẩm quyền ra quyết định bồi thường thiệt hại phải gửi cho người có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại để thi hành;

b) Trường hợp sau khi đã ra quyết định xử lý kỷ luật, quyết định về bồi thường thiệt hại mà phát hiện những tình tiết mới làm thay đổi căn cứ xác định lỗi, mức độ vi phạm, giá trị thiệt hại hoặc số tiền bồi thường thiệt hại đã kết luận trước đó thì trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày phát hiện những tình tiết mới, người có thẩm quyền có trách nhiệm xem xét thực hiện lại trình tự, thủ tục quy định tại Điều 23 Nghị định này để quyết định lại số tiền bồi thường thiệt hại theo thẩm quyền;

c) Trường hợp người có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại chuyển công tác, thôi việc hoặc nghỉ hưu trước ngày ra quyết định về việc bồi thường thiệt hại thì vẫn phải thực hiện nghĩa vụ bồi thường theo quy định tại Nghị định này.

Trong trường hợp này, người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền xử lý kỷ luật (hoặc cơ quan có thẩm quyền quản lý trước khi người đó chuyển công tác, thôi việc, nghỉ hưu) căn cứ vào kết luận thanh tra, kiểm tra, kiểm toán để trực tiếp ra quyết định về việc bồi thường thiệt hại mà không phụ thuộc vào quyết định xử lý kỷ luật hoặc Hội đồng xử lý kỷ luật.

Điều 26. Thực hiện bồi thường, tạm hoãn thực hiện bồi thường

1. Người có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại phải thực hiện bồi thường một lần trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được quyết định về bồi thường thiệt hại trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Việc nộp tiền bồi thường nhiều lần được áp dụng khi có đủ các điều kiện sau đây:

- a) Số tiền bồi thường từ 15.000.000 đồng trở lên;
- b) Đang gặp khó khăn đặc biệt về kinh tế và có đơn đề nghị nộp tiền bồi thường nhiều lần.

3. Thời hạn nộp tiền bồi thường thiệt hại nhiều lần không quá 12 tháng, kể từ ngày quyết định bồi thường thiệt hại có hiệu lực. Trường hợp người có nghĩa vụ bồi thường thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, đang điều trị bệnh hiểm nghèo, gia đình gặp khó khăn đặc biệt về kinh tế hoặc trường hợp đặc biệt khác thì người có thẩm quyền ra quyết định bồi thường thiệt hại xem xét cho nộp nhiều lần trong thời hạn không quá 24 tháng.

4. Số lần nộp tiền bồi thường thiệt hại, mức nộp từng lần và thời điểm nộp từng lần do người có thẩm quyền ra quyết định bồi thường thiệt hại quyết định trên cơ sở số tiền phải bồi thường, mức độ lỗi, thu nhập, hoàn cảnh kinh tế và khả năng thực hiện nghĩa vụ bồi thường của người có nghĩa vụ bồi thường. Quyết định về việc nộp tiền bồi thường nhiều lần phải bằng văn bản.

5. Hết thời hạn nộp tiền bồi thường của từng lần mà người có nghĩa vụ bồi thường không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ bồi thường thì phải trừ 20% tiền lương thực trả hằng tháng của người lao động sau khi trích nộp các khoản bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, thuế thu nhập cá nhân theo quy định của pháp luật có liên quan cho đến khi bồi thường đủ theo quyết định của người có thẩm quyền.

6. Người chưa hoàn thành bồi thường mà chuyển công tác, thôi việc hoặc nghỉ hưu thì người đứng đầu cơ quan, tổ chức nơi ra quyết định bồi thường thiệt hại có trách nhiệm yêu cầu người đó phải bồi thường phần còn thiếu trước khi chuyển công tác, thôi việc hoặc nghỉ hưu.

7. Trường hợp người có nghĩa vụ bồi thường cố tình trì hoãn, trốn tránh việc thực hiện bồi thường thì người đứng đầu cơ quan, tổ chức nơi ra quyết định bồi thường thiệt hại căn cứ tình hình cụ thể để thực hiện các biện pháp sau đây:

- a) Phối hợp với cơ quan, tổ chức nơi tiếp nhận công tác, chính quyền địa phương nơi cư trú để yêu cầu người đó tiếp tục thực hiện bồi thường;
- b) Phối hợp với cơ quan bảo hiểm xã hội trừ dần vào tiền lương hưu của người chưa hoàn thành bồi thường đã nghỉ hưu theo tỷ lệ 20% tiền lương hưu hằng tháng;
- c) Thực hiện quyền khởi kiện theo quy định pháp luật.

8. Các cơ quan, tổ chức nơi tiếp nhận hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú của người có nghĩa vụ bồi thường cố tình trì hoãn, trốn tránh phải có

trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với cơ quan, tổ chức nơi người đó trước đây công tác trong việc yêu cầu người đó tiếp tục thực hiện trách nhiệm bồi thường.

9. Tạm hoãn thực hiện bồi thường:

a) Người có nghĩa vụ thực hiện bồi thường được tạm hoãn thực hiện bồi thường trong các trường hợp sau:

Đang điều trị tại các bệnh viện, phụ nữ trong thời kỳ nghỉ thai sản;

Gia đình thuộc đối tượng hộ nghèo, hộ cận nghèo theo quy định của Chính phủ, gia đình có hoàn cảnh khó khăn được Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú xác nhận;

Đang bị tạm giam, tạm giữ chờ kết luận của cơ quan có thẩm quyền điều tra, xác minh và kết luận về hành vi vi phạm pháp luật khác.

b) Thời gian tạm hoãn thực hiện bồi thường như sau:

Tối đa không quá 06 tháng đối với trường hợp đang điều trị tại các bệnh viện, trừ trường hợp đối với bệnh hiểm nghèo, bệnh nặng thuộc danh mục do Bộ Y tế ban hành thì thời gian tạm hoãn tương ứng với thời gian điều trị bệnh thực tế; gia đình thuộc đối tượng hộ nghèo, hộ cận nghèo theo quy định của Chính phủ, gia đình đang trong hoàn cảnh khó khăn do Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú xác nhận;

Tối đa không quá thời gian nghỉ thai sản theo quy định đối với trường hợp phụ nữ trong thời kỳ nghỉ thai sản;

Tối đa bằng thời gian tạm giam, tạm giữ đối với trường hợp đang bị tạm giam, tạm giữ chờ kết luận của cơ quan có thẩm quyền điều tra, xác minh và kết luận về hành vi vi phạm pháp luật khác.

10. Người có nghĩa vụ thực hiện bồi thường có trách nhiệm cung cấp giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng quy định tại khoản 2, điểm a khoản 9 Điều này cho người có thẩm quyền ra quyết định về bồi thường thiệt hại xem xét quyết định cho phép nộp tiền bồi thường nhiều lần hoặc tạm hoãn thực hiện bồi thường theo quy định.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị tạm hoãn thực hiện bồi thường hoặc nộp tiền bồi thường nhiều lần, cơ quan có thẩm quyền ra quyết định bồi thường thiệt hại có trách nhiệm trả lời cụ thể về việc cho phép tạm hoãn thực hiện bồi thường hoặc nộp tiền bồi thường nhiều lần hoặc thông báo lý do không chấp thuận.

11. Trường hợp người có trách nhiệm bồi thường thiệt hại chết thì quyết định về bồi thường thiệt hại chấm dứt hiệu lực tại thời điểm người đó chết.

12. Việc thực hiện bồi thường, tạm hoãn thực hiện bồi thường thiệt hại trong trường hợp là biện pháp khắc phục hậu quả trong xử lý vi phạm hành chính hoặc trong vụ án hình sự thực hiện theo các quy định pháp luật có liên quan.

Điều 27. Thu, nộp, quản lý và sử dụng tiền bồi thường thiệt hại

1. Cơ quan, tổ chức của người có thẩm quyền ra quyết định về bồi thường thiệt hại có trách nhiệm thu đủ số tiền bồi thường thiệt hại và nộp vào ngân sách nhà nước theo phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Đối với thiệt hại của quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, tiền bồi thường thiệt hại được nộp về quỹ và quản lý theo quy định pháp luật về cơ chế tài chính của quỹ.

3. Tiền bồi thường thiệt hại do người có nghĩa vụ bồi thường nộp phải được thu, theo dõi chi tiết cho từng lần nộp (nếu nộp nhiều lần), có đầy đủ chứng từ theo quy định và được quản lý theo chế độ tài chính hiện hành.

4. Việc thu, nộp, quản lý, sử dụng tiền bồi thường thiệt hại trong trường hợp là biện pháp khắc phục hậu quả trong xử lý vi phạm hành chính hoặc trong vụ án hình sự thực hiện theo các quy định pháp luật có liên quan.

Chương III ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 28. Xử lý chuyển tiếp

1. Đối với các hành vi vi phạm được xem xét, xử lý trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục áp dụng quy định của pháp luật tại thời điểm xảy ra hành vi vi phạm để xử lý. Đối với các hành vi vi phạm xảy ra trước ngày Nghị định này có hiệu lực nhưng việc xem xét, xử lý sau ngày Nghị định này có hiệu lực thì áp dụng quy định của Nghị định này hoặc quy định của pháp luật ở thời điểm xảy ra vi phạm nếu có lợi cho cán bộ, công chức, viên chức có hành vi vi phạm bị xử lý kỷ luật.

2. Đối với trách nhiệm bồi thường thiệt hại đang được Hội đồng xử lý trách nhiệm bồi thường thiệt hại xem xét, xử lý trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục áp dụng quy định của pháp luật tại thời điểm xem xét, xử lý trách nhiệm bồi thường thiệt hại.

Điều 29. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu trong Nghị định này được thay thế, sửa đổi, bổ sung thì thực hiện theo văn bản đã thay thế, sửa đổi, bổ sung đó.

3. Bộ trưởng, Thủ tướng cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP; BTCN, các PCN, Trụ lý TTg,
- các Vụ, Cục, Công báo;
- Lưu: VT, KTTT (2).⁴⁴

